

BÀI TẬP TỰ LUẬN MÔN NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN CÓ ĐÁP ÁN

Bài tập 1: Doanh nghiệp Nhật Quang đầu kỳ kinh doanh có các số liệu sau:

TÀI SẢN (2400)		NGUỒN VỐN (2400)	
TK1111	400	TK311	200
TK1121	740	TK338	30
TK133	40		
TK156	120		
TK211	1200	TK411	2100
TK214	(100)	TK421	70

Trong kỳ kinh doanh có các nghiệp vụ kinh tế sau:

NV1: Mua ngoại tệ bằng tiền gửi ngân hàng số tiền: 45.000USD (tỷ giá mua ngoại tệ là 16.000 USD).

NV2: Ký quỹ ngân hàng mở LC số tiền là 42.000USD

NV3: Nhận được thông báo của ngân hàng đã trả tiền cho người bán và nhận về chứng từ. (Tỷ giá giao dịch là 16050). (Hàng mua đang đi đường / Trừ vào số tiền ký quỹ)

NV4: Chi phí vận tải hàng hoá quốc tế: 400USD trả bằng TGNH & Chi phí bảo hiểm hàng hoá quốc tế là: 100USD trả bằng TGNH. (tỷ giá giao dịch 16100)

NV5: Làm thủ tục nhận hàng: Tỷ giá giao dịch 16100

- Thuế Nhập khẩu phải nộp: 20% theo giá CIF trả ngay bằng tiền mặt

- Thuế GTGT phải nộp: 10% trả bằng tiền mặt

NV6: Lệ phí ngân hàng 500.000VNĐ trả bằng tiền mặt

NV7: Chi phí vận chuyển nội địa là 4tr + thuế GTGT 5% trả bằng tiền mặt

NV8: Bán lô hàng nhập khẩu với giá vốn là 600tr, giá bán là 680tr. Người mua chưa trả tiền.

NV9: CP trả lương cho bộ phận bán hàng là 8tr trả bằng tiền mặt + trích CP khấu hao bộ phận bán hàng là 1tr

NV10. CP trả lương cho bộ phận quản lý là 12tr trả bằng tiền mặt + trích chi phí khấu hao bộ phận quản lý là 4tr.

Yêu cầu:

+ Định khoản

+ Ghi chép vào TK chữ T

- + Kết chuyển, xác định kết quả kinh doanh
- + Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bài làm:

NV1: Mua ngoại tệ bằng tiền gửi ngân hàng số tiền: 45.000USD (tỷ giá mua ngoại tệ là 16.000 USD).

Nợ TK1122: $45.000\text{USD} \times 16.000$ (TGGD) = 720tr

Có TK1121: 720tr

(Nợ TK007: 45.000USD)

NV2: Ký quỹ ngân hàng mở LC số tiền là 42.000USD

Nợ TK144: 672 tr

Có TK1122: $42.000\text{USD} \times 16000 = 672\text{tr}$

(Có TK007: 42.000USD)

NV3: Nhận được thông báo của ngân hàng đã trả tiền cho người bán và nhận về chứng từ. (Tỷ giá giao dịch là 16050). (Hàng mua đang đi đường / Trừ vào số tiền ký quỹ)

Nợ TK151: 674,1tr

Có TK144: 672tr

Có TK515: 2,1tr

NV4: Chi phí vận tải hàng hoá quốc tế: 400USD trả bằng TGNH & Chi phí bảo hiểm hàng hoá quốc tế là: 100USD trả bằng TGNH. (tỷ giá giao dịch 16100)

Nợ TK1562: $500\text{USD} \times 16100 = 8,05\text{tr}$

Có TK1122: $500 \times 16.000 = 8\text{tr}$

Có TK515: 0,05tr

(Có TK007: 500USD)

NV5: Làm thủ tục nhận hàng: Tỷ giá giao dịch 16100

- Thuế Nhập khẩu phải nộp: 20% theo giá CIF trả ngay bằng tiền mặt

Giá trị chịu thuế NK là: $42.000 + 500 = 42.500$ (Giá Mua + CP vận chuyển + CP Bảo hiểm)

Thuế NK phải nộp = Giá trị chịu thuế NK x Thuế suất thuế NK = $42.500 \times 16.100 \times 20\% = 136,85\text{tr}$

Nợ TK151: 136,85tr

Có TK3333: 136,85tr

- Thuế GTGT phải nộp: 10% trả bằng tiền mặt

Giá trị chịu thuế GTGT = Giá mua + CP vận tải, bảo hiểm + Thuế NK =

$42.500 \times 16.100 + 136,85\text{tr} = 821,1\text{ tr}$

Nợ TK133: 82,11tr

Có TK3331: 82,11tr

Nộp thuế bằng TM

Nợ TK3333: 136,85tr

Nợ TK3331: 82,11tr

Có TK1111: 218,96 tr

Hàng hoá nhập kho:

Nợ TK156: 810,95tr

Có TK151: 674,1tr + 136,85

NV6: Lệ phí ngân hàng 500.000VNĐ trả bằng tiền mặt

Nợ TK1562: 0,5tr

Có TK1111: 0,5tr

NV7: Chi phí vận chuyển nội địa là 4tr + thuế GTGT 5% trả bằng tiền mặt

Nợ TK1562:4tr

Nợ TK133: 0,2tr

Có TK1111: 4,2tr

NV8: Bán lô hàng nhập khẩu với giá vốn là 600tr, giá bán là 680tr. Người mua chưa trả tiền.

Nợ TK131:680tr

Có TK511: 680tr

Nợ TK632: 600tr

Có TK156: 600tr

NV9: CP trả lương cho bộ phận bán hàng là 8tr trả bằng tiền mặt + trích CP khấu hao bộ phận bán hàng là 1tr

Nợ TK6411:8tr

Có TK334: 8tr

Nợ TK334: 8tr

Có TK1111: 8tr

Nợ TK6414:1tr

Có TK214: 1tr

NV10. CP trả lương cho bộ phận quản lý là 12tr trả bằng tiền mặt + trích chi phí khấu hao bộ phận quản lý là 4tr.

Nợ TK6421:12tr

Có TK334: 12tr

Nợ TK334: 12tr

Có TK1111: 12tr

Nợ TK6424:4tr

Có TK214: 4tr

Tài khoản chữ T:

Nợ	TK1111	Có
ĐK 400		
	218,96 (5)	
	0,5 (6)	
	4,2 (7)	
	8 (9)	
CK 156,34	12 (10)	

Nợ	TK112	Có
ĐK 740		
		680
CK 60		

Nợ	TK133	Có
ĐK 40		
	82,11 (5)	
	0,2 (7)	
CK		122,31

Nợ	TK1121	Có
ĐK 740		
	720 (1)	
CK 20		

Nợ	TK1122	Có
ĐK 0		
720 (1)	672 (2)	
	8 (4)	
CK 40		

Nợ	TK131	Có
ĐK 0		
	680 (8)	
CK 680		

Nợ	TK151	Có
ĐK 0		
674,1 (3)	810,95 (5)	
136,85 (5)		
CK 0		

Nợ	TK156	Có
ĐK 120		
8,05 (4)	600 (8)	
810,95 (5)		
0,5 (6)		
4 (7)		
CK: 343,5		

Nợ	TK144	Có
ĐK 0		
672 (2)	672 (3)	
CK 0		

Nợ	TK333	Có
	ĐK 0	
136,85 (5)	136,85 (5)	
82,11 (5)	82,11 (5)	
	CK 0	

Nợ	TK311	Có
	ĐK 200	
	CK 200	

Nợ	TK334	Có
	ĐK 0	
8 (9)	8 (9)	
12 (10)	12 (10)	
	CK 0	

TK214			TK338			TK411		
Nợ		Có	Nợ		Có	Nợ		Có
	ĐK 100			ĐK 30			ĐK 2100	
	1 (9)							
	4 (10)			CK 30			CK 2100	
	CK 105							
TK421								
Nợ		Có						
	ĐK 70							
	57,15							
	CK 127,15							

Tài khoản xác định kết quả kinh doanh:

TK632		TK911		TK511	
Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
600 (8)					680 (8)
TK641				TK515	
Nợ	Có			Nợ	Có
8 (9)					2,1 (3)
1 (9)					0,05
					(4)
TK642					
Nợ	Có				
12 (10)					
4 (10)					
		Σ Nợ 625	Σ Có 682,15		
		KC 57,15			

Kết chuyển chi phí:

Nợ TK911 : 625

Có TK632 : 600

Có TK641 : 9

Có TK642 : 16

Kết chuyển DT :

Nợ TK511 : 680

Nợ TK515 : 2,15

Có TK911 : 682,15

Kết chuyển Lãi :

Nợ TK911 : 57,15

Có TK421 : 57,15

Bảng cân đối số phát sinh:

STT	Mã số TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	TK1111	400		0	243,66	156,34	
2	TK1121	740		0	720	20	
3	TK1122	0		720	680	40	
4	TK131	0		680	0	680	
5	TK133	40		82,31	0	122,31	
6	TK144	0		672	672	0	
7	TK151	0		810,95	810,95	0	
8	TK156	120		823,5	600	343,5	
9	TK211	1200		0	0	1200	
10	TK214		100	0	5		105
11	TK311		200	0	0		200
12	TK333		0	218,96	218,96		0
13	TK334		0	20	20		0
14	TK338		30	0	0		30
15	TK411		2100	0	0		2100
16	TK421		70	0	57,15		127,15
	Tổng số	2500	2500	4027,72	4027,72	2562,15	2562,15

Bài tập 2:

Công ty Xuất nhập khẩu X kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản. Ngày 31/12/2007 có các số liệu sau:

TÀI SẢN	2950	NGUỒN VỐN	2950
TK1111	300	TK331	120
TK1121	800	TK3331	40
TK156	450	TK311	100
TK131	80		
TK211	1250	TK411	2650
TK214	(40)	TK421	40
TK221	110		

Trong kỳ kế toán phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau: **Áp dụng thuế GTGT khấu trừ và tỷ giá ghi sổ FIFO**

- Chi tiền mặt tạm ứng cho cán bộ đi công tác là 10tr.
- Mua một lô hàng trị giá 200tr + thuế GTGT 10% chưa trả tiền. Hàng mua đang đi đường.
- Nhập kho lô hàng ở nghiệp vụ 2. Chi phí vận chuyển là 4tr + thuế GTGT 5%, thanh toán vào tiền tạm ứng.
- Dùng tiền gửi ngân hàng mua ngoại tệ trị giá 10.000USD (tỷ giá giao dịch là 15950đ/USD).
- Xuất kho lô hàng đem xuất khẩu với giá vốn là 550tr, giá bán là 40.000USD.
- Hoàn thành thủ tục xuất khẩu và mang chứng từ xuất khẩu đến ngân hàng nhờ thu tiền. (tỷ giá giao dịch 16000).
- Chi phí vận chuyển quốc tế + Bảo hiểm đã trả là 300USD bằng TGNH (tỷ giá giao dịch 15900).
- Chi phí vận chuyển nội địa + các chi phí bán hàng khác đã trả 6tr + thuế GTGT 5% bằng 5tr tiền tạm ứng và số còn lại bằng tiền mặt.
- Ngân hàng thông báo khách hàng trả tiền vào tài khoản ngân hàng (tỷ giá giao dịch là 15950)
- Cán bộ hoàn tiền tạm ứng thừa vào quỹ tiền mặt.
- Bán 20.000USD từ TK ngân hàng sang tiền VNĐ (tỷ giá giao dịch 16050).
- Trả nợ cho người bán 220tr bằng TGNH
- Chi phí trả lương cho bộ phận bán hàng là 8tr + trích chi phí khấu hao bộ phận bán hàng là 1tr

14. Chi phí trả lương cho bộ phận quản lý là 12tr + trích chi phí khấu hao bộ phận quản lý là 4tr.

Yêu cầu: + Định khoản. + Ghi chép vào TK

+ Xác định kết quả kinh doanh

+ Lập bảng cân đối kế toán.

Bài làm

I. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

NV1: Chi tiền mặt tạm ứng cho cán bộ đi công tác là 10tr.

Nợ TK141: 10tr

Có TK111: 10tr

NV2: Mua một lô hàng trị giá 200tr + thuế GTGT 10% chưa trả tiền. Hàng mua đang đi đường.

Nợ TK151: 200tr

Nợ TK133: 20tr

Có TK331: 220tr

NV3: Nhập kho lô hàng ở nghiệp vụ 2. Chi phí vận chuyển là 4tr + thuế GTGT5%, thanh toán vào tiền tạm ứng.

Nợ TK1561: 200 tr

Có TK151: 200 tr

Nợ TK1562: 4tr

Nợ TK133: 0,2tr

Có TK141: 4,2tr

NV4: Dùng tiền gửi ngân hàng mua ngoại tệ trị giá 10.000USD (tỷ giá giao dịch là 15950đ/USD).

Nợ TK1122: $10.000 \times 15950 = 159,5\text{tr}$

Có TK1121: 159,5tr

(Nợ TK007: 10.000USD)

NV5: Xuất kho lô hàng đem xuất khẩu với giá vốn là 550tr, giá bán là 40.000USD.

Nợ TK157: 550tr

Có TK156: 550tr

NV6: Hoàn thành thủ tục xuất khẩu và mang chứng từ xuất khẩu đến ngân hàng nhờ thu tiền. (tỷ giá giao dịch 16000).

Ghi nhận doanh thu:

Nợ TK131: $40.000\text{USD} \times 16.000$

Có TK511: 640tr

Ghi nhận chi phí giá vốn:

Nợ TK632: 550tr

Có TK157: 550tr

NV7: Chi phí vận chuyển quốc tế + Bảo hiểm đã trả là 300USD bằng TGNH (tỷ giá giao dịch 15900).

Nợ TK6417: $300 \times 15900 = 4,77$

Nợ TK635: 0,015

Có TK1122: $300 \times 15.950 = 4,785$

(Có TK007: 300USD)

NV8: Chi phí vận chuyển nội địa + các chi phí bán hàng khác đã trả 6tr +thuế GTGT 5% bằng 5tr tiền tạm ứng và số còn lại bằng tiền mặt.

Nợ TK6417: 6tr

Nợ TK133: 0,3tr

Có TK141: 5tr

Có TK1111: 1,3tr

NV9: Ngân hàng thông báo khách hàng trả tiền vào tài khoản ngân hàng (tỷ giá giao dịch là 15950)

Nợ TK1122: $40.000 \times 15950 = 638\text{tr}$

Nợ TK635: $40.000 \times 50 = 2\text{tr}$

Có TK131: 640

NV10; Cán bộ hoàn tiền tạm ứng thừa vào quỹ tiền mặt.

Nợ TK111: 0,8tr

Có TK141: 0,8tr

NV11: Bán 20.000USD từ TK ngân hàng sang tiền VNĐ (tỷ giá giao dịch 16050).

Bán 20.000 USD theo phương pháp FIFO: $9.700 \times 15950 + 10.300 \times 15.950 = 319\text{tr}$

Nợ TK1121: $20.000 \times 16050 = 321\text{tr}$

Có TK1122: 319tr

Có TK515: 2tr

(Có TK007: 20.000USD)

NV12: Trả nợ cho người bán 220tr bằng TGNH

Nợ TK331: 220tr

Có TK1121: 220tr

NV13: Chi phí trả lương cho bộ phận bán hàng là 8tr + trích chi phí khấu hao bộ phận bán hàng là 1tr

Nợ TK6411:8tr

Có TK334: 8tr

Nợ TK6414:1tr

Có TK214: 1tr

NV14: Chi phí trả lương cho bộ phận quản lý là 12tr + trích chi phí khấu hao bộ phận quản lý là 4tr.

Nợ TK6421:12tr

Có TK334: 12tr

Nợ TK6424:4tr

Có TK214: 4tr

Nợ	TK1111	Có	Nợ	TK1121	Có	Nợ	TK141	Có
ĐK 300			ĐK 800			ĐK 0		
0,8 (10)	10 (1)		321 (11)	159,5 (4)		10 (1)	4,2 (3)	
	1,3 (8)			220 (12)			5 (8)	
CK 289,5			CK 741,5				0,8 (10)	
						CK 0		
Nợ	TK151	Có	Nợ	TK156	Có	Nợ	TK133	Có
ĐK 0			ĐK 450			ĐK 0		
200 (2)	200 (3)		200 (3)	550 (5)		20 (2)	20,5	
			4 (3)			0,2 (3)		
CK 0			CK: 104			0,3 (8)		
						CK 0		
Nợ	TK1122	Có	Nợ	TK157	Có	Nợ	TK131	Có

ĐK 0		ĐK 0		ĐK 80	
159,5 (4)	4,785 (7)	550 (5)	550 (6)	640 (6)	640 (9)
638 (9)	319 (11)	CK: 0		CK 80	
CK473,715					
<u>Nợ TK331</u>	<u>Có</u>	<u>Nợ TK214</u>	<u>Có</u>	<u>Nợ TK334</u>	<u>Có</u>
	ĐK 120		ĐK 40		ĐK 0
220 (12)	220 (2)		1 (13)		8 (13)
	CK 120		4 (14)		12 (14)
			CK 45		CK 20
<u>Nợ TK3331</u>	<u>Có</u>	<u>Nợ TK411</u>	<u>Có</u>	<u>Nợ TK421</u>	<u>Có</u>
	ĐK 40		ĐK 2650		ĐK 40
20,5					54,215
	CK 19,5		CK 2650		CK 94,215

Tài khoản lập Báo cáo kết quả kinh doanh:

<u>Nợ TK632</u>	<u>Có</u>	<u>Nợ TK911</u>	<u>Có</u>	<u>Nợ TK511</u>	<u>Có</u>
550 (6)					640 (6)
<u>Nợ TK641</u>	<u>Có</u>			<u>Nợ TK515</u>	<u>Có</u>
4,77 (7)					2 (11)
6 (8)					
8 (13)					
1 (14)					
<u>Nợ TK642</u>	<u>Có</u>				
12 (13)					
4 (14)					
<u>Nợ TK635</u>	<u>Có</u>				

0,015 (7)			
2 (9)			
		Σ Nợ 587,785	Σ Có 642
		KC 54,215	

Kết chuyển chi phí:

Nợ TK911: 587,785

Có TK632: 550

Có TK641: 19,77

Có TK642: 16

Có TK635: 2,015

Kết chuyển doanh thu:

Nợ TK511: 640

Nợ TK515: 2

Có TK911: 642

Kết chuyển lãi:

Nợ TK911: 54,215

Có TK421: 54,215

Xác định thuế GTGT:

Nợ TK3331: 20,5

Có TK133: 20,5

Bảng cân đối số phát sinh:

STT	Mã số TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	TK1111	300		0,8	11,3	289,5	
2	TK1121	800		321	379,5	741,5	
3	TK1122	0		797,5	323,785	473,715	
4	TK131	80		640	640	80	
5	TK133	0		20,5	20,5	0	
6	TK141	0		10	10	0	
7	TK151	0		200	200	0	
8	TK156	450		204	550	104	
9	TK157	0		550	550	0	
10	TK211	1250		0	0	1250	
11	TK221	110		0	0	110	
12	TK214		40	0	5		45
13	TK311		100	0	0		100
14	TK331		120	220	220		120
15	TK333		40	20,5	0		19,5
16	TK334		0	0	20		20

17	TK411		2650	0	0		2650
18	TK421		40	0	54,215		94,215
	Tổng số	2990	2990	2984,3	2984,3	3048,715	3048,715

Bài tập 3: Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong tháng 05/2007 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận lại trong các tài liệu sau:

Tài liệu 1: Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Vật liệu chính tồn kho(TK 152) : 4.000.000 đồng(1000kg)
- Vật liệu phụ tồn kho : 2.000.000 đồng(1000kg)
- Thành phẩm tồn kho (TK 155): 9500.000 đồng(250 sản phẩm)

Tài liệu 2: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

1. Nhập kho 5000kg nguyên vật liệu, đơn giá 3800đồng/kg, thuế GTGT 10%. Vật liệu phụ 2000kg, giá mua 2.090đồng/kg, trong đó thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển bằng trả bằng tiền mặt là 1.200.000đồng, chi phí này được phân bổ cho vật liệu chính 1.000.000đồng, cho vật liệu phụ là 200.000đồng.
2. Xuất kho 3000kg vật liệu chính, 2000kg vật liệu phụ dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
3. Tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 6000.000đồng, ở bộ phận quản lý phân xưởng là 600.000đồng, bộ phận bán hàng là 1000.000đồng, quản lý doanh nghiệp là 400.000đồng.
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 19% để dự tính vào các đối tượng chi phí có liên quan.
5. Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận sản xuất là 4000.000đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 750.000đồng, bộ phận bán hàng là 40.000đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 44.000đồng.

Tài liệu 3: Kết quả sản xuất trong kỳ :

6. Trong tháng nhập kho 750 thành phẩm
7. Phế liệu thu hồi nhập kho là 229.000 đồng
8. Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 2.000.000 đồng
9. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 50tr. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang

Tài liệu 4: Kết quả kinh doanh trong kỳ:

10. Trong tháng xuất 600 thành phẩm đi tiêu thụ, đơn giá bán 42.000đồng/sản phẩm, thuế GTGT là 10%, khách hàng chưa thanh toán
11. Hai ngày sau, khách thanh toán 50% bằng tiền mặt, 50% còn lại thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng

Yêu cầu:

- Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
- Tính kết quả kinh doanh doanh nghiệp.

Giải bài tập :**Tài liệu 1: Số dư đầu kỳ:**

Nợ TK 152 (Nguyên vật liệu chính)	:	1.000kg x 4.000 đ/kg	=	
		4.000.000 đ		
Nợ TK 152 (Nguyên vật liệu phụ)		1000kg x 2.000 đ/kg	=	2.000.000 đ
Nợ TK 155 (Thành phẩm)	:	250sp * 9.500 đ/sp	=	2.375.000 đ

Tài liệu 2:**1. Các nghiệp vụ phát sinh:****a. Tồn kho 5.000kg nguyên vật liệu chính (152), đơn giá 3.800 đ vat (133) 10% thanh toán (331):**

Nợ 152	:	5.000kg * 3.800 đ/kg	=	19.000.000 đ
Nợ 133	:	(5.000kg * 3.800 đ/kg)*10%	=	1.900.000 đ
Có 331	:			20.900.000 đ

b. Vật liệu phụ tồn kho 2000kg(152), đơn giá mua 2.090đồng vat (133)10% thanh toán tiền mặt (111)

Nợ 152	:	2.000kg * 1900 đ/kg	=	3800.000 đ
Nợ 133	:	(2.000kg * 2090 đ/kg)*10%	=	380.000 đ
Có 331	:			4.180.000 đ

c. Chi phí vận chuyển vật liệu chính và vật liệu phụ (152) đã bao gồm vat (133) thanh toán bằng TM(111):

Nợ 152 (VLChính):		1000.000 đ
Nợ 152 (Vật liệu phụ)	:	200.000 đ
Có 111	:	1200.000 đ

Tổng giá trị tiền hàng tồn kho 5.000kg NVL là:

$$19.000.000 đ + 1.000 đ = 20.000.000 đ$$

Vì vậy giá tiền của 1 kg nguyên vật liệu chính tồn kho:

$$20.900.000 đ : 5000kg = 4000 đ/kg$$

Tổng giá trị tiền hàng khi nhập kho 2000kg VLPhụ :

$$3800.000 đ + 200.000 đ = 4000.000 đồng$$

Giá tiền của 1 kg nguyên vật liệu phụ tồn kho:

$$4.000.000 \text{ đ} : 2000\text{kg} = 2000 \text{ đ/kg}$$

2. Xuất kho 3000 kg vật liệu (theo công thức tính bình quân gia quyền) :

Nợ 621 : 12.000.000 đồng
 Có 152 (VLC) : 12.000.000 đồng (2000kg x 4000đ/kg)

Nợ 621 (VLP) : 4.000.000
 Có 152 : 4.000.000 (1000 kg x 2000 đồng/kg) = 4.000.000 đồng

3. Tiền lương phải trả:

Nợ 622 (CP nhân công trực tiếp) : 6.000.000 đ
 Nợ 627 (CP quản lý phân xưởng) : 600.000 đ
 Nợ 641 (Chi phí bán hàng) : 1.000.000 đ
 Nợ 642 (Chi phí quản lý DN) : 400.000 đ
 Có 334 (Phải trả NLĐ) : 8.000.000 đ

4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ:

Nợ 622 (CP nhân công trực tiếp) : 6.000.000 đ x 19% = 1.140.000 đ
 Nợ 627 (CP quản lý phân xưởng) : 600.000 đ x 19% = 114.000 đ
 Nợ 641 (Chi phí bán hàng) : 1.000.000 đ x 19% = 190.000 đ
 Nợ 642 (Chi phí quản lý DN) : 400.000 đ x 19% = 76.000 đ
 Có 338 (Phải trả phải nộp khác) : 8.000.000 đ x 19% = 1.520.000 đ
 + 338(2)(KPCĐ). 8.000.000 đ x 2% = 160.000 đ
 + 338(3) (BHXH) 8.000.000 đ x 15% = 1.200.000 đ
 + 338(4) (BHYT) 8.000.000 đ x 2% = 160.000 đ

Người lao động phải chịu:

Nợ 334 : 8.000.000 đ * 6% = 480.000 đ
 Có 338 : 8.000.000 đ * 6% = 480.000 đ

5. Trích khấu hao tài sản cố định :

Nợ 627 :	4.000.000 đ + 750.000 đồng = 4.750.000 đồng
Nợ 641 :	40.000 đồng
Nợ 642 :	44.000 đồng
Có 214 :	4.834.000 đồng

Tài khoản 3 :

Tập hợp chi phí sản xuất chung :

Nợ 154 :	28.604.000 đồng
Có 621 :	16.000.000 đồng (12.000.000 đồng + 4000.000 đồng)
Có 622 :	7140.000 đồng (6.000.000 đồng + 1.140.000 đồng)
Có 627 :	5.464.000 đồng (600.000 đ + 114.000 đ + 4.750.000 đ)
Dở dang đầu kỳ :	2.000.000 đồng
Dở dang cuối kỳ :	1.000.000 đồng
Tổng chi phí sản xuất chung trong kỳ :	28.858.000 đồng
Phế liệu thu hồi :	229.000 đồng

Phế liệu thu hồi: 229.000 đồng

$$Z = 2.000.000 \text{ đồng} + 28.604.000 \text{ đồng} - 1.000.000 \text{ đồng} - 229.000 \text{ đồng} = 29.375.000 \text{ đồng}$$

Nợ 155 :	29.375.000 đồng
Có 154 :	29.375.000 đồng

Nhập kho 750 thành phẩm :

$$Z \text{ đvsp} = \frac{29.375.000}{750} = 39.167 \text{ đồng/sản phẩm}$$

Tài liệu 4 : Xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền :

- Đầu kỳ : $9.500.000 / 250 \text{ sp} = 38.000$ sản phẩm
- Trong kỳ : $39.167 \text{ đồng} \times 750 \text{ sp} = 29.375.000 \text{ đồng}$

$$= \frac{9.500.000 \text{ đồng} + 29.375.000 \text{ đồng}}{250 \text{ sp} + 750 \text{ sp}} = \frac{38.875.000}{1.000 \text{ sp}} = 38.875 \text{ đồng}$$

- Xác định giá vốn (xuất kho 600 thành phẩm) :

$$\text{Nợ 632} : 38.875 \text{ đồng} \times 600 \text{ kg} = 23.325.000 \text{ đồng}$$

Có 155 : 23.325.000 đồng

- Xác định doanh thu

Nợ 131 : 27.720.000 đồng

Có 511 : 42.000 đồng x 600 kg = 25.200.000 đồng

Có 333 : 2.520.000 đồng

- Nợ 111 : 13.860.000 đồng

Có 112 : 13.850.000 đồng

Có 131 : 27.720.000 đồng

- Xác định kết quả kinh doanh:

- Kết chuyển chi phí :

Nợ 911 : 25.075.000 đồng

Có 632 : 23.325.000 đồng

Có 641 : 1.230.000 đồng (1.000.000 đồng + 190.000 đồng + 40.000 đồng)

Có 642 : 520.000 đồng (400.000 đồng + 76.000 đồng + 44.000 đồng)

- Kết chuyển doanh thu :

Nợ 511 : 25.200.000 đồng

Có 911 : 25.200.000 đồng

- Kết chuyển lãi lỗ :

Nợ 421 : 125.000 đồng

Có 911 : 125.000 đồng

Bài tập 4: Tại một doanh nghiệp có các tài liệu liên quan đến hoạt động trong kỳ được kế toán ghi nhận như sau :

Tài liệu 1: Số dư đầu kỳ của một số tài khoản :

- Tài khoản 152: 5000kg, đơn giá là 6000kg
- Tài khoản 155: 1000 sản phẩm, đơn giá là 80.000 đồng/sản phẩm
- Tài khoản 157: 100 sản phẩm, đơn giá là 80.000đồng/sản phẩm

Tài liệu 2: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

1. Nhập kho 5000kg nguyên vật liệu, đơn giá 5.900đồng/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển là 550.000đồng, gồm 10% thuế GTGT thanh toán tiền mặt.

2. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 20.000đồng, ở bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000đồng, bộ phận bán hàng là 16.000đồng, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 14.000đồng.

3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ

4. Xuất kho một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 03lần, trị giá ban đầu là 3.000.000đồng, được sử dụng ở bộ phận bán hàng.

5. Xuất kho 8.000đồngkg nguyên liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 500kg cho bộ phận quản lý phân xưởng, 100kg cho bộ phận bán hàng.

6. Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận sản xuất là 3000.000đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 2.000.000đồng, bộ phận bán hàng là 4.000.000đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.000.000đồng.

7. Các chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn gồm 10% thuế GTGT là 19.800.000đồng, phân bổ cho bộ phận sản xuất là 8.000.000đồng, bộ phận bán hàng là 6.000.000đồng và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000đồng.

8. Khách hàng thông báo đã chấp nhận mua lô hàng gửi đi bán kỳ trước, giá bán là 120.000đồng, thuế GTGT 10%.

9. Nhập kho 1.000 thành phẩm, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 4.800.000đồng, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ 100 doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

10. Xuất kho 1000 thành phẩm đi tiêu thụ, giá bán là 110.000đồng, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giải bài tập

Số dư đầu kỳ:

TK 152 (Nguyên vật liệu) :	5.000kg * 6.000 đ/kg	=	30.000.000 đ
TK 155 (Thành phẩm) :	1.000sp * 80.000 đ/sp	=	80.000.000 đ
TK 157 (Hàng gửi đi bán) :	100sp * 80.000 đ/sp	=	8.000.000 đ

Các nghiệp vụ phát sinh:

1. Nhập kho 5.000kg nguyên vật liệu (152), đơn giá 5.900 đ vat (133) 10% thanh toán bằng TM (111):

Nợ 152 :	5.000kg * 5.900 đ/kg	=	29.500.000 đ
Nợ 133 :	(5.000kg * 5.900 đ/kg)*10%	=	2.950.000 đ
Có 331	:		32.450.000 đ

Chi phí vận chuyển (152) đã bao gồm vat (133) thanh toán bằng TM(111):

Nợ 152 :	(550.000/110%)	=	500.000 đ
Nợ 133 :	(550.000/110%)*10%	=	50.000 đ
Có 111	:		550.000 đ

Tổng giá trị tiền hàng thực tế khi nhập kho 5.000kg NVL là:

$$29.500.000 \text{ đ} + 500.000 \text{ đ} = 30.000.000 \text{ đ}$$

Vì vậy giá tiền nhập kho của 1 kg bằng:

$$30.000.000 \text{ đ} : 5000\text{kg} = 6.000 \text{ đ/kg}$$

2. Tiền lương phải trả:

Nợ 622 (CP nhân công trực tiếp)	:	20.000.000 đ
Nợ 627 (CP quản lý phân xưởng)	:	10.000.000 đ
Nợ 641 (Chi phí bán hàng)	:	16.000.000 đ
Nợ 642 (Chi phí quản lý DN)	:	14.000.000 đ
Có 334 (Phải trả NLD)	:	60.000.000 đ

3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ:

Nợ 622 (CP nhân công trực tiếp)	:	20.000.000đ x 19% = 3.800.000đ
Nợ 627 (CP quản lý phân xưởng)	:	10.000.000 đ x 19% = 1.900.000đ
Nợ 641 (Chi phí bán hàng)	:	16.000.000 đ x 19% = 3.040.000 đ
Nợ 642 (Chi phí quản lý DN)	:	14.000.000 đ x 19% = 2.660.000 đ
Có 338 (Phải trả phải nộp khác):	:	60.000.000 đ x 19% = 11.400.000 đ
+ 338(2)(KPCĐ).	:	60.000.000 đ x 2% = 1.200.000 đ
+ 338(3) (BHXH)	:	60.000.000 đ x 15% = 9.000.000 đ
+ 338(4) (BHYT)	:	60.000.000 đ x 2% = 1.200.000 đ

*** Người lao động phải chịu:**

Nợ 334	:	60.000.000 đ * 6% = 3.600.000 đ
Có 338	:	60.000.000 đ * 6% = 3.600.000 đ

4. Xuất kho công cụ dụng cụ (153) sử dụng trong vòng 3 năm(ngắn hạn)(142):

Nợ 142:	3.000.000 đ
Có 153	: 3.000.000 đ

Phân bổ 3 lần vì thế lấy giá chia 3, phân bổ cho bộ phận bán hàng (641) vì thế số tiền phân bổ cho mỗi kỳ được định khoản như sau:

Nợ 641:	(3.000.000 đ : 3) = 1.000.000 đ
Có 142	: (3.000.000 đ : 3) = 1.000.000 đ

5. Xuất kho 8.000kg nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm (621), 500 kg cho quản lý phân xưởng (627), 100kg cho bộ phận bán hàng (641).

TK 152:

Đầu kỳ : 5.000kg với giá là 6.000 đ/kg = 30.000.000 đ

xuất hết để SXSP còn thiếu 3.000kg

Nhập trong kỳ : 5.000kg với giá 6.000 đ/kg

xuất thêm cho đủ để SXSP là 3.000kg * 6.000 đ = 18.000.000 đ

xuất cho bộ phận quản lý phân xưởng 500kg * 6.000 đ = 3.000.000 đ

xuất cho bộ phận bán hàng 100kg * 6.000 đ = 600.000 đ

Còn lại trong kho 1.400 kg

Nợ 621 : 30.000.000 đ + 18.000.000 đ = 48.000.000 đ

Nợ 627 : 3.000.000 đ

Nợ 641 : 600.000 đ

Có 152 : 51.600.000 đ

6. Trích khấu hao TSCĐ bộ phận sản xuất (627) : 3.000.000 đ, bộ phận quản lý phân xưởng (627) : 2.000.000đ, bộ phận bán hàng (641) : 4.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp(642) : 2.000.000đ

Nợ 627 : 3.000.000 đ + 2.000.000 đ = 5.000.000 đ

Nợ 641 : 4.000.000 đ

Nợ 642 : 2.000.000 đ

Có 214 (Hao mòn TSCĐ) : 11.000.000 đ

7. Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt (111) đã bao gồm vat 10% (133) tổng cộng: 19.800.000 đ, phân bổ cho bộ phận SX (627): 8.000.000 đ, bộ phận bán hàng (641) 6.000.000 đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp (642): 4.000.000 đ

Nợ 627: 8.000.000 đ

Nợ 641: 6.000.000 đ

Nợ 642: 4.000.000 đ

Nợ 133: 1.800.000 đ

Có 111 : 19.800.000 đ

8. Khách hàng thông báo chấp nhận mua lô hàng gửi đi bán (157) đầu kỳ gồm 100 sp với giá vốn là 80.000 đ = 8.000.000 đ (TK 157 đầu kỳ), khách hàng chấp nhận mua với mức giá là 120.000 đ (chưa bao gồm VAT 10%) chưa thanh toán (131) 100sp x 120.000 đ = 12.000.000 đ.

+ Xác định giá vốn hàng bán:

Nợ 632: 8.000.000 đ

Có 157 : 8.000.000 đ

+ Xác định doanh thu:

Nợ 131: 13.200.000 đ

Có 511: 12.000.000 đ

Có 133: 1.200.000 đ

9. Tập hợp chi phí sản xuất chung:

Tập hợp tất cả số liệu trên TK 621, 622, 627 kết chuyển vào TK 154.

Nợ 154 : 99.700.000 đ

Có 621 : 48.000.000 đ

Có 622:(20.000.000 đ + 3.800.000 đ) = 23.800.000 đ

Có 627:(10.000.000đ + 1.900.000đ + 3.000.000đ + 5.000.000đ + 8.000.000đ)
= 27.900.000 đ

Số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ (154) là 4.800.000 đ, dở dang cuối kỳ 10.000.000 đ (đề bài cho), tổng chi phí sản xuất chung trong kỳ (mới tính của TK 154) : 99.700.000đ

Giá thành sẽ bằng đầu kỳ + trong kỳ - cuối kỳ

$Z = 4.800.000 \text{ đ} + 99.700.000 \text{ đ} - 10.000.000 \text{ đ} = 94.500.000 \text{ đ}$

Nhập kho 1000sp nên giá thành của 1 sản phẩm là

$Z \text{ đvsp} = 94.500.000 \text{ đ} : 1.000\text{sp} = 94.500 \text{ đ/sp}$

Tổng giá trị nhập kho:

Nợ 155: $(94.500 \text{ đ} \times 1000\text{sp}) = 94.500.000 \text{ đ}$

Có 154: 94.500.000 đ

10. Xuất kho 1.000 thành phẩm tiêu thụ, giá bán 110.00đ, khách hàng chuyển khoản qua ngân hàng (112)

TK 155:

Đầu kỳ: 1.000 sp (80.000 đ/sp) (xuất hết)

Trong kỳ 1.000 sp (94.500 đ/sp)

+ Xác định giá vốn hàng bán:

Nợ 632: 80.000.000 đ

Có 155 : 80.000.000 đ

+ Xác định doanh thu:

Nợ 112: 121.000.000 đ

Có 511: (1.000sp x 110.000 đ/sp) = 110.000.000 đ

Có 333: (1.000sp x 110.000 đ/sp) * 10% = 11.000.000 đ

*** Xác định kết quả kinh doanh:**

**** Kết chuyển chi phí:**

Tập hợp tất cả các số liệu trên TK 632, 641, 642 kết chuyển vào TK 911.

Nợ 911: 141.300.000 đ

Có 632: (8.000.000 đ + 80.000.000 đ) = 88.000.000 đ

Có 641: (16.000.000đ + 3.040.000đ + 1.000.000đ + 600.000đ + 4.000.000đ +
6.000.000 đ) = 30.640.000 đ

Có 642: (14.000.000đ + 2.660.000 đ + 2.000.000 đ + 4.000.000 đ)
= 22.660.000 đ

**** Kết chuyển doanh thu:**

Tập hợp tất cả các số liệu trên TK 511 kết chuyển vào TK 911.

Nợ 511: (12.000.000 đ + 110.000.000 đ) = 122.000.000 đ

Có 911: 122.000.000 đ

Kết chuyển lãi lỗ:

Lấy Nợ 911 - Có 911 = 141.300.000 đ - 122.000.000 đ = 19.300.000 đ

Nợ 421 : 19.300.000 đ

Có 911 : 19.300.000 đ